

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017**

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP  
SÀI GÒN - TNHH MTV**

## **MỤC LỤC**

	<u>Trang</u>
<b>1. MỤC LỤC</b>	
<b>2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 - 3
<b>3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 - 5
<b>4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
<b>4.1 Bảng cân đối kế toán</b>	6 - 9
<b>4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>	10
<b>4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	11 - 12
<b>4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính</b>	13 - 19

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty ") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

### **KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV là Tổng Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300713668 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động Tổng Công ty đã 07 lần thay đổi giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 7 là 2.608.462.000.000 đồng (Hai nghìn sáu trăm linh tám tỷ bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Trụ sở Tổng Công ty đặt tại số 58 - 60 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (0 2 8) 2 5 5 5 9 9 9

Fax : (0 2 8) 2 5 5 5 8 5 8

Email : [cns@cns.com.vn](mailto:cns@cns.com.vn)

Mã số thuế : 0 3 0 0 7 1 3 6 6 8

### **Các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1 Nhà máy Thuốc lá Bến Thành	Lô 28 Đường số 3, khu Công nghiệp Tân tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh
2 Nhà máy Cơ khí CNS	Số 347 Đường Lê Đức Thọ, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
3 Nhà máy CNS Thạnh Phát	Lô C26 Đường số 16, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh
4 Nhà máy Thuốc lá Khánh Hội	Lô 26 Đường số 3, khu Công nghiệp Tân tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

### **Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp bao gồm:**

- Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá; Trồng và mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá.
- Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì, giấy nhãn, thùng hộp, các loại sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, tin học, sản phẩm bằng cao su, nhựa, nguyên vật liệu, hoá chất ngành cao su - nhựa, hoá chất, bột màu công nghiệp, vật liệu xây dựng, vật liệu công nghệ mới; In bao bì.
- Dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng; Nghiên cứu chuyển giao công nghệ.
- Thiết kế chế tạo, lắp đặt thiết bị và công trình ngành thuốc lá, công - nông.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, trường học, bến tàu, cầu cảng.
- Kinh doanh nhà ở; Kinh doanh kho bãi; Cho thuê nhà văn phòng, trung tâm thương mại.

### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2017 của Tổng Công ty là Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá, cọc vách nhựa và các sản phẩm cơ khí.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV**

Số 58 - 60 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

Tình hình tái chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo Tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 40).

**SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng được kiểm toán.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng thành viên :**

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hoàng Hoa	Chủ tịch	17/08/2010	01/12/2017
Ông Chu Tiến Dũng	Phụ trách HĐQT	30/11/2017	
Ông Vũ Lê Tùng	Thành viên	14/05/2014	29/01/2018
Ông Đỗ Văn Ngà	Thành viên	14/05/2014	29/01/2018
Bà Đặng Thị Hoàng Anh	Thành viên	29/01/2018	
Ông Lê Ngọc Hải	Thành viên	29/01/2018	

**Ban Kiểm soát :**

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Phan Tấn Tuấn	Kiểm soát viên	06/12/2010	01/04/2017
Ông Đào Công Năm	Kiểm soát viên	27/04/2015	
Ông Trương Đức Mai	Kiểm soát viên	27/04/2015	

**Ban Tổng Giám đốc**

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Chu Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	25/12/2014
Ông Vũ Lê Tùng	Phó Tổng Giám đốc	17/09/2010
Ông Huỳnh Tấn Tư	Phó Tổng Giám đốc	23/07/2014
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	21/04/2016
Ông Lê Tấn Dương	Phó Tổng Giám đốc	14/10/2016
Ông Đỗ Văn Ngà	Kế toán trưởng	01/04/2013

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Tổng Giám đốc Tổng Công ty - Ông Chu Tiến Dũng

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Hồ Chí Minh Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT đã kiểm toán Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty .



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo Tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo Tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch, trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo Tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo Tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo Tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

## PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt Báo cáo Tài chính kèm theo. Báo cáo Tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Chu Tiên Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, THUẾ - KIỂM TOÁN COM.PT  
CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

**Trụ sở chính:** Số 32 Ngõ 203 Chùa Bộc, Đống Đa, Hà Nội  
Điện thoại: (024) 3 5 640 218 | Fax: (024) 8 2 517 402

**Chi nhánh tại TP.HCM:** Tòa nhà Parkway Villas - S.04, số 202 B Hoàng Văn Thụ, P.9, Q.Phú Nhuận, TP.HCM  
Điện thoại: (028) 6292 7175 - 6292 7176 | Fax: (028) 6292 7179

AUDITING, INVESTMENT, FINANCE, TAX  
ACCOUNTING, CONSULTANCY

Số: 966.TC/2018/COM.PT-HCM

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV ("Tổng Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2018, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo Tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo Tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo Tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo Tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo Tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo Tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của hoặc Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo Tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

002  
ÁNH  
PH  
ÔNG TY  
U. T. I. C  
KIỂM  
I. P  
HỒ



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo Tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính.

### CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH KẾ TOÁN, THUẾ - KIỂM TOÁN COM.PT



**Phùng Thị Quang Thái - Giám đốc**

*Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0094-2014-069-1*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2018

**Nguyễn Thị Quỳnh Hương - Kiểm toán viên**

*Giấy CNDKHN kiểm toán số: Đ0098-2014-069-1*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.707.295.868.316</b>	<b>1.490.701.482.767</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V. 1</b>	<b>270.811.429.772</b>	<b>425.091.037.439</b>
1. Tiền	111		270.811.429.772	225.091.037.439
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	200.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V. 2.2</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>86.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.000.000.000	86.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>699.480.333.005</b>	<b>453.638.197.070</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V. 3</b>	479.712.819.785	284.515.782.649
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V. 4</b>	23.285.656.705	11.492.555.913
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V. 5.1</b>	197.665.632.343	158.858.898.336
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.749.973.874)	(1.749.973.874)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<b>V. 6</b>	566.198.046	520.934.046
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>617.640.442.505</b>	<b>501.030.052.364</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V. 7</b>	617.640.442.505	501.030.052.364
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>108.363.663.034</b>	<b>24.942.195.894</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V. 8</b>	1.356.577.674	1.305.431.165
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.321.363.256	12.645.058.067
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V. 16</b>	88.685.722.104	10.991.706.662
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-





CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.771.237.191.976</b>	<b>1.910.988.959.600</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19.210.000</b>	<b>19.210.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V. 5.2	19.210.000	19.210.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>590.025.772.035</b>	<b>602.438.429.920</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	589.542.720.878	601.776.229.843
- Nguyên giá	222		1.099.849.124.835	1.043.484.220.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(510.306.403.957)	(441.707.990.868)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10	483.051.157	662.200.077
- Nguyên giá	228		6.186.875.051	6.186.875.051
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.703.823.894)	(5.524.674.974)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>226.826.423.237</b>	<b>220.161.396.256</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V. 11	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 11	226.826.423.237	220.161.396.256
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>857.832.570.962</b>	<b>986.875.961.599</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V. 12.1	521.107.277.790	528.680.156.363
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V. 12.2	437.816.939.855	438.816.939.855
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 12.3	62.352.000.000	63.552.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(163.443.646.683)	(44.173.134.619)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>96.533.215.742</b>	<b>101.493.961.825</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 13	96.533.215.742	101.493.961.825
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.478.533.060.292</b>	<b>3.401.690.442.367</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>752.173.340.503</b>	<b>708.714.763.182</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>703.268.253.602</b>	<b>542.151.404.615</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 14	114.743.273.297	108.892.338.160
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 15	2.745.922.969	3.700.166.906
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 16	144.778.098.895	186.953.288.440
4. Phải trả người lao động	314		44.763.394.244	39.678.348.260
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 17	314.039.822	322.173.301
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 18	151.220.772.495	43.859.596.810
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 19.1	180.456.006.448	99.764.104.598
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.246.745.432	58.981.388.140
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>48.905.086.901</b>	<b>166.563.358.567</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 19.2	15.321.651.622	33.326.839.622
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V. 20	33.583.435.279	133.236.518.945

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.726.359.719.789</b>	<b>2.692.975.679.185</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V. 21	<b>2.687.433.490.725</b>	<b>2.654.049.450.121</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.460.129.266.560	2.460.052.145.133
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		210.098.407.710	181.781.622.307
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		714.254.057	743.016.007
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.483.553.771	11.464.658.047
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.483.553.771	11.464.658.047
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		8.008.627	8.008.627
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>38.926.229.064</b>	<b>38.926.229.064</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V. 22	38.926.229.064	38.926.229.064
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.478.533.060.292</b>	<b>3.401.690.442.367</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2018

  
 Đỗ Văn Nga  
 Kế toán trưởng



  
 Chu Tiên Dũng  
 Tổng Giám đốc





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kế thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.912.295.233.309	3.363.548.807.675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	69.051.120	756.036.996
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.912.226.182.189	3.362.792.770.679
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.600.692.621.935	2.968.614.834.981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		311.533.560.254	394.177.935.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	95.605.883.066	190.862.580.387
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	134.823.200.068	137.716.431.926
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	30.277.057.198
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	959.776.498	3.100.515.995
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	188.671.369.454	216.958.428.804
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		82.685.097.300	227.265.139.360
11. Thu nhập khác	31	VI.8	34.125.760.201	125.052.692.498
12. Chi phí khác	32	VI.9	3.965.878.475	80.349.722.208
13. Lợi nhuận khác	40		30.159.881.726	44.702.970.290
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		112.844.979.026	271.968.109.650
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	11.437.254.669	51.421.763.625
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		101.407.724.357	220.546.346.025

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2018

  
 Đỗ Văn Ngà  
 Kế toán trưởng



  
 Chu Tiến Dũng  
 Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.894.420.663.677	5.836.261.212.247
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.549.961.523.487)	(3.202.241.548.772)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(173.441.954.486)	(196.572.961.162)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.207.421.898)	(30.206.160.912)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(25.013.466.090)	(71.354.635.930)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		564.689.486.600	559.031.410.566
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.390.162.730.907)	(3.169.156.033.819)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(82.676.946.591)</b>	<b>(274.238.717.782)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(65.512.485.461)	(6.264.255.674)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.000.000.000)	(526.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		297.550.000.000	640.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		22.976.094.000	130.305.800.771
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.574.510.197	38.510.268.232
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>92.588.118.736</b>	<b>276.551.813.329</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	1.027.502.250.577	2.585.657.616.650
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(1.103.508.892.066)	(2.639.876.551.903)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(88.204.010.530)	(166.876.003.776)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(164.210.652.019)</b>	<b>(221.094.939.029)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(154.299.479.874)</b>	<b>(218.781.843.482)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>425.091.037.439</b>	<b>643.701.435.828</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.872.207	171.445.093
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>270.811.429.772</b>	<b>425.091.037.439</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2018

  
Đỗ Văn Ngà  
Kế toán trưởng



  
Chu Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

### 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### 1. Thông tin Đăng ký kinh doanh

Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV là Tổng Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300713668 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2006.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 7 là 2.608.462.000.000 đồng (Hai nghìn sáu trăm linh tám tỷ bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Trụ sở Tổng Công ty đặt tại số 58 - 60 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (0 2 8) 2 5 5 5 9 9 9

Fax : (0 2 8) 2 5 5 5 8 5 8

Email : ens@ens.com.vn

Mã số thuế : 0 3 0 0 7 1 3 6 6 8

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá; Trồng và mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá.
- Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì, giấy nhãn, thùng hộp, các loại sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, tin học, sản phẩm bằng cao su, nhựa, nguyên vật liệu, hoá chất ngành cao su - nhựa, hoá chất, bột màu công nghiệp, vật liệu xây dựng, vật liệu công nghệ mới, in bao bì.
- Dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng; Nghiên cứu chuyển giao công nghệ.
- Thiết kế chế tạo, lắp đặt thiết bị và công trình ngành thuốc lá, công - nông.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, trường học, bến tàu, cầu cảng.
- Kinh doanh nhà ở; Kinh doanh kho bãi; Cho thuê nhà văn phòng, trung tâm thương mại.

#### 2. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính được kiểm toán.

#### 3. Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo gồm

##### Hội đồng Thành viên

	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hoàn Hoa	Chủ tịch	17/08/2010	01/12/2017
Ông Chu Tiến Dũng	Phụ trách HĐQT	30/11/2017	
Ông Vũ Lê Tùng	Thành viên	14/05/2014	29/01/2018
Ông Đỗ Văn Ngà	Thành viên	14/05/2014	29/01/2018
Bà Đặng Thị Hoàng Anh	Thành viên	29/01/2018	
Ông Lê Ngọc Hải	Thành viên	29/01/2018	

*Ban Tổng Giám đốc*

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Chu Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	25/12/2014
Ông Vũ Lê Tùng	Phó Tổng Giám đốc	17/09/2010
Ông Huỳnh Tấn Tư	Phó Tổng Giám đốc	23/07/2014
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	21/04/2016
Ông Lê Tấn Dương	Phó Tổng Giám đốc	14/10/2016
Ông Đỗ Văn Ngà	Kế toán trưởng	01/04/2013

**4. Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Tổng Công ty có 933 nhân viên đang làm việc (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 975 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.





## 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 3. Các khoản đầu tư tài chính

### Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của Tổng Công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### *Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết*

##### - Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### - Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

##### - Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư có. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được đổi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### - Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- \* Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- \* Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - \* 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - \* 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - \* 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - \* 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

### *Chi phí thành lập*

Chi phí thành lập các Công ty bao gồm các chi phí phát sinh cho việc thành lập doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi Công ty chính thức đi vào hoạt động.

### *Chi phí trước hoạt động*

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty mới thành lập chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi Tổng Công ty bắt đầu đi vào hoạt động.

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

## 7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.





Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Số năm khấu hao năm nay</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	07 năm

## 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

### *Quyền Sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

## 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Hội đồng thành viên quyết định thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 7,20% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau/tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

## 13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

## 14. Vốn Chủ sở hữu

- Vốn ngân sách nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do Tổng Công ty tự bổ sung.
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị còn của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước

## 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp cho chủ sở hữu và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các qui định của pháp luật sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

## 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.



- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu gia công***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi cả về số lượng cổ phiếu tăng thêm và được ghi nhận theo mệnh giá.



## 17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty mới thành lập đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi Công ty đi vào hoạt động. Việc phân bổ lỗ tỷ giá được thực hiện theo nguyên tắc, nếu còn lỗ tỷ giá thì Báo cáo kết quả kinh doanh có lợi nhuận bằng không (không được vừa phản ánh lỗ tỷ giá trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc Bảng cân đối kế toán, vừa trình bày có lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh).

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- \* Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- \* Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- \* Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- \* Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty/Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty/Công ty thường xuyên có giao dịch.

## 18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

01 TỶ  
CH  
TẠI T  
CHỈ M  
YÊN F  
Ế TỐN  
C  
V BÀN



Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - \* Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - \* Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 20. Công cụ tài chính

### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty gồm tiền và các khoản trong đờng tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phát sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

121-02  
NHÂN  
HÀNH T  
HƯỞNG  
SỰ TỬ T  
THUẾ KI  
OMJ  
7-7.PY



### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phát sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuận của nợ phải trả tài chính.

### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tổng Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuận trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## **21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

## **22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

### **I. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Tiền mặt	636.065.889	1.026.962.713
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	270.175.344.983	224.054.074.726
Các khoản tương đương tiền	-	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	200.000.000.000
- Tiền đang chuyển	18.900	-
<b>Cộng</b>	<b>270.811.429.772</b>	<b>425.091.037.439</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Thông tin về các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty như sau:

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/12/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	11.000.000.000	11.000.000.000	286.000.000.000	286.000.000.000
Trong đó	-	-	-	-
Thời hạn thu hồi dưới 3 tháng	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>86.000.000.000</b>	<b>86.000.000.000</b>

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Tại văn phòng Tổng công ty	455.482.658.419	267.971.012.777
Tại các đơn vị phụ thuộc	24.230.161.366	16.544.769.872
<b>Cộng</b>	<b>479.712.819.785</b>	<b>284.515.782.649</b>

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/01/2017
Trả trước liên quan đến hoạt động đầu tư	2.013.216.916	6.647.469.849
Trả trước liên quan đến hoạt động kinh doanh	21.272.439.789	4.845.086.064
<b>Cộng</b>	<b>23.285.656.705</b>	<b>11.492.555.913</b>

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu của các đơn vị thành viên	162.449.527.091	133.728.600.391
Chênh lệch tỷ giá nhập khẩu - (BAT)	-	4.175.376.058
Thuế tạm nhập tái xuất MMTB	4.598.749.745	4.598.749.745
Thuế nhập khẩu	12.004.456.065	9.812.797.855
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	75.625.000	1.043.505.555
Phải thu lãi vay được hỗ trợ gói kích cầu	561.965.397	519.362.263
Ban Bồi Thường - Giải Phóng MB Q Gò Vấp	764.935.154	764.935.154
Sơ tài chính thành phố Hồ Chí Minh	10.723.091.999	-
Tạm ứng	2.107.121.060	1.500.050.060
Ký quỹ	52.000.000	52.000.000
Phải thu khác	4.328.160.832	2.663.521.255

5.2 Phải thu dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Ký quỹ dài hạn	19.210.000	19.210.000
<b>Cộng</b>	<b>197.684.842.343</b>	<b>158.878.108.336</b>

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
Hàng tồn kho	566.198.046	520.934.046
<b>Cộng</b>	<b>566.198.046</b>	<b>520.934.046</b>



<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Hàng mua đang đi trên đường	-	492.024.759
Nguyên liệu, vật liệu	536.477.602.245	386.336.414.477
Công cụ, dụng cụ	219.515.368	144.609.213
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.900.859.879	23.187.743.286
Thành phẩm	59.042.465.013	90.869.023.963
Hàng hóa	-	236.666
<b>Cộng</b>	<b>617.640.442.505</b>	<b>501.030.052.364</b>

<b>8. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Chi phí khác	1.356.577.674	1.305.431.165
<b>Cộng</b>	<b>1.356.577.674</b>	<b>1.305.431.165</b>

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa Vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc Thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					-
Ngày 01/01/2017	409.763.910.401	577.468.037.060	26.170.780.448	30.081.492.802	1.043.484.220.711
Đầu tư hoàn thành	23.032.406.357	-	-	-	23.032.406.357
Mua sắm mới	-	40.726.265.877	-	1.753.813.227	42.480.079.104
Tặng khác	-	1.097.000.000	-	-	1.097.000.000
Thanh lý, nhượng bán	2.803.225.381	3.529.711.854	1.851.420.490	2.060.223.612	10.244.581.337
<b>Ngày 31/12/2017</b>	<b>429.993.091.377</b>	<b>615.761.591.083</b>	<b>24.319.359.958</b>	<b>29.775.082.417</b>	<b>1.099.849.124.835</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					-
	178.016.434	(178.016.433)	(9.525.077)	(9.525.077)	(19.050.153)
	71.481.037.373	328.110.513.615	20.545.683.611	21.570.756.269	441.707.990.868
Ngày 01/01/2017	71.659.053.807	327.932.497.182	20.536.158.534	21.580.281.345	441.707.990.868
Khấu hao	16.238.090.622	54.162.997.377	1.738.021.249	5.573.975.109	77.713.084.357
Thanh lý nhượng bán	2.498.897.467	2.722.898.758	1.832.651.431	2.060.223.612	9.114.671.268
<b>Ngày 31/12/2017</b>	<b>85.398.246.962</b>	<b>379.372.595.801</b>	<b>20.441.528.352</b>	<b>25.094.032.842</b>	<b>510.306.403.957</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					-
Ngày 01/01/2017	338.104.856.594	249.535.539.878	5.634.621.914	8.501.211.457	601.776.229.843
<b>Ngày 31/12/2017</b>	<b>344.594.844.415</b>	<b>236.388.995.282</b>	<b>3.877.831.606</b>	<b>4.681.049.575</b>	<b>589.542.720.878</b>
Trong đó					
Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	5.272.591.279	121.195.287.080	15.586.460.285	11.214.530.399	153.268.869.043

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			-
Ngày 01/01/2017	308.748.728	5.878.126.323	6.186.875.051
Ngày 31/12/2017	308.748.728	5.878.126.323	6.186.875.051

	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình	Cộng
Hao mòn lũy kế	-	-	-
Ngày 01/01/2017	6.174.973	5.518.500.001	5.524.674.974
Khấu hao trong năm	-	179.148.920	179.148.920
Giảm khác	-	-	-
Ngày 31/12/2017	6.174.973	5.697.648.921	5.703.823.894

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Giá trị còn lại			-
Ngày 01/01/2017	302.573.755	359.626.322	662.200.077
Ngày 31/12/2017	302.573.755	180.477.402	483.051.157

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Mua sắm máy móc thiết bị	-	3.220.000.000
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang	225.594.382.478	215.709.355.497
Phần mềm quản lý kho	1.232.040.759	1.232.040.759
Cộng	226.826.423.237	220.161.396.256

1917  
CHI N  
I THÁ  
QINH  
I ĐÁU  
IN, TH  
COI  
NH-T



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV**  
Số 58 - 60 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Tp HCM  
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Thông tin về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Ngày 31/12/2017		Ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc hợp lý	Dự phòng
<b>12.1 Đầu tư vào công ty con</b>					
- Công ty TNHH MTV Cao su Thống Nhất	235.787.147.455	235.787.147.455	-	235.710.026.028	235.710.026.028
- Công ty TNHH MTV Phát triển khu công nghệ cao TP.HCM	62.100.436.491	62.100.436.491	-	62.100.436.491	62.100.436.491
- Công ty TNHH MTV Phát triển CVPM Quang Trung	153.490.265.276	153.490.265.276	-	153.490.265.276	153.490.265.276
- Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn (Sagel)	-	-	-	7.650.000.000	7.650.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp TM Hữu Nghị	34.293.540.000	31.758.966.201	2.534.573.799	34.293.540.000	34.293.540.000
- Công ty TNHH CNS Amura Precision	35.435.888.568	35.356.165.323	79.723.215	35.435.888.568	35.435.888.568
<b>12.2 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>					
- Công ty TNHH Sangor (Việt Nam)	19.193.594.185	-	19.193.594.185	-	19.193.594.185
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	28.491.075.300	28.491.075.300	-	28.491.075.300	-
- Công ty Cổ phần ĐTTM Bến Thành	14.500.000.000	13.372.069.208	1.127.930.792	14.500.000.000	14.500.000.000
- Công ty Cổ phần du lịch Sài Gòn Đông Hà	14.400.000.000	9.991.686.208	4.408.313.792	14.400.000.000	9.991.686.208
- Công ty Cổ phần SAHABAK	58.299.000.000	18.360.914.496	39.938.085.504	58.299.000.000	57.769.733.525
- Công ty Cổ phần Công nghệ Định vị Sài Gòn Track	8.187.900.000	-	8.187.900.000	8.187.900.000	2.605.459.857
					4.408.313.792
					529.266.475
					5.582.440.143

**12.2 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

	Ngày 31/12/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	2.050.000.000	967.094.222	1.082.905.778	1.256.604.638
Công ty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	157.000.000.000	77.450.885.412	79.549.114.588	150.850.230.248
Công ty CP ĐT PT & DV Công Nghệ Cao			1.000.000.000	825.150.090
Công ty TNHH KD TMDV Hoa Mai	60.000.000.000	60.000.000.000		60.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn (5)	44.995.370.370	44.995.370.370	44.995.370.370	44.995.370.370
Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương (6)	30.700.000.000	30.700.000.000	30.700.000.000	30.700.000.000
<b>12.3 Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Chế tạo máy Sinco				
Công ty Cổ phần DT&PT hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn	19.752.000.000	19.752.000.000	19.752.000.000	19.752.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Gia Định	40.000.000.000	32.658.195.000	7.341.505.000	32.658.495.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Sinco	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.021.276.217.645</b>	<b>857.832.570.962</b>	<b>163.443.646.683</b>	<b>1.031.049.096.218</b>

Thái vón công ty Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn (SageI), Công ty CP DT PT & DV Công Nghệ Cao, Công ty Cổ phần Chế tạo máy Sinco theo Công văn số 410/UBND-KT ngày 24/01/2017.



<b>13. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Tiền thuê đất và thuê đất phi nông nghiệp lô D11/II-D18/II đường 5, KCN Vĩnh Lộc	33.328.819.390	34.359.009.634
Tiền thuê đất lô 26 đường 3 KCN T.Tạo	9.593.781.390	9.930.868.074
Tiền thuê đất lô 28 đường 3 KCN T.Tạo	8.393.856.591	8.678.667.099
Tiền thuê đất KCN Hiệp Phước	44.418.165.122	45.851.009.162
Chi phí chờ phân bổ khác	798.593.249	2.674.407.856
<b>Cộng</b>	<b>96.533.215.742</b>	<b>101.493.961.825</b>
<b>14. Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Phải trả phục vụ hoạt động đầu tư	8.734.830.259	3.767.535.417
Phải trả phục vụ hoạt động kinh doanh	106.008.443.038	105.124.802.743
<b>Cộng</b>	<b>114.743.273.297</b>	<b>108.892.338.160</b>
<b>15. Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Tại văn phòng Tổng công ty	2.728.529.999	2.728.500.000
Tại các đơn vị phụ thuộc	17.392.970	971.666.906
<b>Cộng</b>	<b>2.745.922.969</b>	<b>3.700.166.906</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chi tiết biến động các sắc thuế tại Công ty trong năm 2017 như sau:

	<b>01/01/2017</b>	<b>Phải nộp trong năm</b>	<b>Đã nộp trong năm</b>	<b>31/12/2017</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	33.664.789.870	231.513.106.515	217.626.079.321	47.551.817.064
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	27.146.192	78.795.072.639	78.822.218.831	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	142.916.250.717	1.856.733.080.380	1.902.574.852.537	97.074.478.560
Thuế xuất, nhập khẩu	7.529.311	63.269.351.256	63.868.811.159	(591.930.592)
Thuế TNDN	(5.230.746.855)	11.437.254.669	29.433.839.090	(23.227.331.276)
Thuế thu nhập cá nhân	(297.201.158)	3.743.247.336	3.937.996.429	(491.950.251)
Thuế tài nguyên	1.320.640	1.206.080	2.526.720	-
Thuế nhà thầu	10.184.448.439	2.055.406.911	12.239.855.350	-
Tiền thuê đất	45.158.000	2.411.205.334	2.411.205.334	45.158.000
Các loại thuế khác	106.645.271	7.000.000	7.000.000	106.645.271
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(5.463.758.649)	34.265.339.062	93.176.090.398	(64.374.509.985)
<b>Cộng</b>	<b>175.961.581.778</b>	<b>2.284.231.270.182</b>	<b>2.404.100.475.169</b>	<b>56.092.376.791</b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế nộp thừa	(10.991.706.662)			(88.685.722.104)
Thuế còn phải nộp	186.953.288.440			144.778.098.895

- Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.
- Tổng Công ty nộp thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế Giá trị gia tăng cho tất cả các hoạt động 10%.
- Tổng Công ty kê khai và nộp thuế Xuất, nhập khẩu theo thông báo của Hải quan
- Tổng Công ty kê khai và nộp thuế Tiêu thụ Đặc biệt áp dụng cho thuốc lá điều là 70%/giá tính thuế Tiêu thụ đặc biệt và khoản Đóng góp bắt buộc đối với thuốc lá sản xuất trong nước là 1,5%/giá tính thuế Tiêu thụ đặc biệt.
- Tổng Công ty phải nộp thuế Tài nguyên 4.000d/m<sup>3</sup> nước ngầm đã sử dụng.
- Các loại thuế khác và tiền thuê đất nộp theo thông báo của cơ quan thuế.
- Lợi nhuận nộp về Ngân sách theo kết quả kinh doanh hàng năm trên báo cáo tài chính đã được phê duyệt

17. Chi phí phải trả	31/12/2017	01/01/2017
Lãi vay dự chi	314.039.822	262.673.251
Các khoản khác	-	59.500.050
<b>Cộng</b>	<b>314.039.822</b>	<b>322.173.301</b>

18. Phải trả khác	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	731.726.110	796.568.113
Bảo hiểm xã hội	4.953.890.189	4.269.909.149
Bảo hiểm y tế	859.382.585	763.480.136
Bảo hiểm thất nghiệp	397.405.543	298.124.504
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	74.631.104	74.631.104
Các khoản khác	144.103.736.964	37.556.883.804
<b>Cộng</b>	<b>151.220.772.495</b>	<b>43.859.596.810</b>

19. Vay và nợ thuê tài chính	Ngày 01/01/2017	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Ngày 31/12/2017
<b>19.1 Vay và nợ ngắn hạn</b>				
<i>Vay ngân hàng</i>				
(a) NH Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB)	-	275.112.236.783	275.112.236.783	-
(b) NH HSBC - Tp HCM	80.012.104.598	160.704.006.448	80.012.104.598	160.704.006.448
(c) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình	-	281.609.606.056	281.609.606.056	-
(d) NH Công thương (Vietinbank)- CN 4	-	448.769.756.629	448.769.756.629	-
<i>Vay các đơn vị, cá nhân khác</i>				
(e) Công ty CP Đầu tư phát triển khu Công nghệ cao Sài Gòn	19.752.000.000	-	-	19.752.000.000



**19.2 Vay và nợ dài hạn**

Vay các đơn vị, cá nhân khác

(g)	Ngân hàng Xuất pháp khẩu Việt Nam (EIB) - uPVC	19.722.923.207	-	11.192.400.000	8.530.523.207
(h)	Ngân hàng Xuất pháp khẩu Việt Nam (EIB) - Khuon	13.603.916.415		6.812.788.000	6.791.128.415
<b>Cộng</b>		<b>133.090.944.220</b>	<b>1.166.195.605.916</b>	<b>1.103.508.892.066</b>	<b>195.777.658.070</b>

- a Vay tín chấp Ngân hàng Xuất pháp khẩu Việt Nam (EIB) - Số giao dịch 1 theo HĐTD 2000-LAV-201602329 ký ngày 11/08/2016 với số tiền cam kết cho vay là 500.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể theo hợp đồng tín dụng kèm kế ước nhận nợ. Thời hạn cho vay từng lần nhận nợ không quá 06 tháng với lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân.
- b Khoản vay tín chấp của Ngân hàng HSBC - Thành phố Hồ Chí Minh gồm các đợt nhận nợ theo bản Thỏa thuận chung về tiện ích ký ngày 22/08/2017 với hạn mức hỗn hợp 165.000.000.000 VNĐ nhằm bổ sung vốn lưu động theo lãi suất thay đổi được quy định vào ngày giải ngân cho từng giấy nhận nợ.
- c Khoản vay tín chấp của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng số 1579/2016/1105101/HĐTD ngày 31/08/2016 với số tiền cam kết cho vay là 500.000.000.000 hoặc ngoại tệ quy đổi được chia thành các đợt nhận nợ khác nhau với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cho vay/ thời hạn bảo lãnh/ thời hạn L/C được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể được phát hành.
- d Vay tín chấp Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 theo HĐTD 01/2016-HĐTDHM/NHCT908-CNS ký ngày 16/05/2016 với số tiền cam kết cho vay là 400.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương bao gồm các khoản nợ, số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phát sinh được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT908-CNS ký ngày 30/06/2015. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh, thời hạn vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng với mức lãi suất cho vay thả nổi.
- e Khoản vay tín chấp Công ty Cổ phần ĐT&PT hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn là vay lại trong thời gian dự án chưa triển khai chính khoản góp vốn của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần ĐT&PT hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn (thể hiện ở chỉ tiêu đầu tư dài hạn khác) theo hợp đồng tín dụng số 03-2011/HĐVV ký ngày 01/3/2011 với lãi suất cố định 0,01%/tháng. Hiện nay khoản vay đã hết thời hạn theo thỏa thuận gia hạn nợ lần cuối tại phụ lục số 01.1/03-2011/HĐVV.
- g Vay Ngân hàng Ngân hàng Xuất pháp khẩu Việt Nam (EIB) - Số giao dịch 1 theo HĐTD 2000-LAV-201103944 ký ngày 03/8/2011 với số tiền cam kết cho vay là 125.520.000.000 đồng nhằm đầu tư nhà máy sản xuất cọc vách nhựa uPVC theo lãi suất điều chỉnh do EIB vào ngày giải ngân; thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đợt đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- h Vay Ngân hàng Ngân hàng Xuất pháp khẩu Việt Nam (EIB) - Số giao dịch 1 theo HĐTD 2000-LAV-201106518 ký ngày 21/12/2011 với số tiền cam kết cho vay là 83.286.000.000 đồng nhằm đầu tư nhà máy sản xuất khuôn mẫu chính xác theo lãi suất điều chỉnh do EIB vào ngày giải ngân; thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đợt đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay

**20. Quỹ Phát triển khoa học công nghệ**

	Ngày 01/01/2017	Trích trong năm	Sử dụng trong năm	Ngày 31/12/2017
Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	133.236.518.945	4.436.866.035	104.089.949.701	33.583.435.279
<b>Cộng</b>	<b>133.236.518.945</b>	<b>4.436.866.035</b>	<b>104.089.949.701</b>	<b>33.583.435.279</b>

**21. Vốn chủ sở hữu**

*Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Hỗ trợ sáp nhập Doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư XD/CB	Cộng
Ngày 01/01/2016	2.460.052.145.133	117.362.428.082	740.753.547	10.716.267.962	8.008.627	2.588.879.603.351
Tăng vốn	-	-	-	220.546.346.025	-	220.546.346.025
Lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	66.163.903.808	-	-	-	66.163.903.808
Tăng khác	-	-	2.262.460	801.364.475	-	803.626.935
Giảm khác	-	-	-	(220.599.320.415)	-	(220.599.320.415)
<b>Ngày 31/12/2016</b>	<b>2.460.052.145.133</b>	<b>183.526.331.890</b>	<b>743.016.007</b>	<b>11.464.658.047</b>	<b>8.008.627</b>	<b>2.655.794.159.704</b>
Ngày 01/01/2017	2.460.052.145.133	181.781.622.307	743.016.007	11.464.658.047	8.008.627	2.654.049.450.121
Tăng vốn	77.121.427	-	-	-	-	77.121.427
Lợi nhuận năm 2017	-	-	-	101.407.724.357	-	101.407.724.357
Phân phối lợi nhuận	-	30.422.317.307	-	(101.407.724.357)	-	(70.985.407.050)
Tăng khác	-	-	2.230.575	7.018.439.680	-	7.020.670.255
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(2.105.531.904)	(30.992.525)	(1.999.543.956)	-	(4.136.068.385)
<b>Ngày 31/12/2017</b>	<b>2.460.129.266.560</b>	<b>210.098.407.710</b>	<b>714.254.057</b>	<b>16.483.553.771</b>	<b>8.008.627</b>	<b>2.687.433.490.725</b>





<i>Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu</i>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Vốn góp của Nhà nước	2.460.129.266.560	2.460.052.145.133
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.460.129.266.560</b>	<b>2.460.052.145.133</b>

**22. Nguồn Kinh phí sự nghiệp**

Nguồn kinh phí sự nghiệp là kinh phí sở Khoa học và Công nghệ Tp. HCM tạm ứng cho dự án Điện gió tại xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận theo HĐ số 321 ngày 16/ 2/2013.

**23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

*Ngoại tệ các loại*

	<b>Ngày 31/12/2017</b>		<b>Ngày 01/01/2017</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Giá trị quy đổi</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Giá trị Quy đổi</b>
Dollar Mỹ (USD)	89.857,88		531.645,00	
Euro (EUR)	426,56		426,46	
<b>Cộng</b>		-		-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>1. Tổng doanh thu lũy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	2.855.676.694.366	3.320.384.178.822
Doanh thu khác	55.618.538.943	43.164.628.853
<b>Cộng</b>	<b>2.912.295.233.309</b>	<b>3.363.548.807.675</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Hàng bán bị trả lại	69.051.120	756.036.996
<b>Cộng</b>	<b>69.051.120</b>	<b>756.036.996</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	19.344.530.816	24.209.778.353
Giá vốn bán thành phẩm đã bán	2.538.651.256.425	2.913.583.490.516
Giá vốn cung cấp dịch vụ	42.696.834.694	30.821.566.112
<b>Cộng</b>	<b>2.600.692.621.935</b>	<b>2.968.614.834.981</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	11.862.445.081	30.008.273.186
Lãi bán các khoản đầu tư	23.975.764.000	132.051.496.559
Cổ tức, lợi nhuận được chia	58.771.374.762	26.894.239.027
Lãi chênh lệch tỷ giá	996.293.723	1.908.571.615
Thu nhập khác	5.500	-
<b>Cộng</b>	<b>95.605.883.066</b>	<b>190.862.580.387</b>

5. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền vay	3.425.744.238	30.277.057.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.009.788.916	3.284.683.244
Lỗ thoái vốn đầu tư	9.850.000.000	91.341.113.693
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất	119.270.512.064	12.543.214.154
Chi phí tài chính khác	267.154.850	270.363.637
<b>Cộng</b>	<b>134.823.200.068</b>	<b>137.716.431.926</b>
6. Chi phí bán hàng	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí cho nhân viên	654.635.002	1.155.374.907
Chi phí vật liệu, bao bì	36.254.148	22.852.466
Chi phí bảo hành	-	8.216.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.967.959	574.229.736
Các chi phí khác	197.919.389	1.339.842.684
<b>Cộng</b>	<b>959.776.498</b>	<b>3.100.515.995</b>
7. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí cho nhân viên	59.790.587.964	62.848.890.597
Chi phí vật liệu quản lý	3.080.340.464	4.209.529.230
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.761.127.037	2.224.733.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.983.852.500	11.908.271.341
Thuế, phí và lệ phí	9.843.807.812	8.192.538.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.655.989.543	22.218.963.708
Các chi phí khác	80.555.664.134	105.355.502.320
<b>Cộng</b>	<b>188.671.369.454</b>	<b>216.958.428.804</b>
8. Thu nhập khác	Năm 2017	Năm 2016
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.257.388.181	75.966.297.713
Khách hàng bù đắp chi phí bảo trì nhà xưởng và nâng cấp hạ tầng nhà máy	-	7.215.413.190
Chi phí và thiệt hại hủy thuốc lá quá hạn sử dụng	-	482.276.240
Thu chênh lệch thuế TTĐB và phí PCTHTL	-	30.572.447.792
Các khoản khác	23.868.372.020	10.816.257.563
<b>Cộng</b>	<b>34.125.760.201</b>	<b>125.052.692.498</b>
9. Chi phí khác	Năm 2017	Năm 2016
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	2.491.130.718	71.548.792.389
Bị phạt vi phạm hành chính về thuế	6.666	6.747.787.687
Chi phí khác	1.474.741.091	2.053.142.132
<b>Cộng</b>	<b>3.965.878.475</b>	<b>80.349.722.208</b>



**10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

- Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được dự tính như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	112.844.979.026	271.968.109.650
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>3.112.669.079</b>	<b>12.034.947.501</b>
- Chi phí không đủ điều kiện được tính trừ	3.112.669.079	12.034.947.501
<b>Điều chỉnh giảm</b>	<b>58.771.374.762</b>	<b>26.894.239.027</b>
- Cổ tức nhận được	58.771.374.762	26.894.239.027
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>57.186.273.343</b>	<b>257.108.818.124</b>
Lũ các năm trước được chuyển		
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>57.186.273.343</b>	<b>257.108.818.124</b>
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	11.437.254.669	51.421.763.625
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>11.437.254.669</b>	<b>51.421.763.625</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.255.413.425.530	2.568.648.249.280
Chi phí nhân công	181.333.461.763	181.075.555.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.958.319.966	57.130.343.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.879.066.520	45.474.691.295
Chi phí khác	121.358.546.595	196.476.515.305
<b>Cộng</b>	<b>2.666.942.820.374</b>	<b>3.048.805.355.413</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Số liệu so sánh**

Một số chỉ tiêu trên bảng Cân đối tài khoản thay đổi số liệu ngày 01/01/2017 so với ngày 31/12/2016 theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước như sau:

	31/12/2016	01/01/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.255.413.425.530	2.568.648.249.280
Chi phí nhân công	181.333.461.763	181.075.555.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.958.319.966	57.130.343.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.879.066.520	45.474.691.295
Chi phí nhân công	181.333.461.763	181.075.555.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.958.319.966	57.130.343.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.879.066.520	45.474.691.295
Chi phí khác	121.358.546.595	196.476.515.305
<b>Cộng</b>	<b>2.957.113.668.623</b>	<b>3.332.485.946.241</b>

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tổng Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
UBND thành phố Hồ Chí Minh và cơ quan tài chính thuộc UBND Tp HCM	Chủ Sở hữu
TV Hội đồng Thành viên	Cán bộ chủ chốt
TV Ban Tổng Giám đốc	Cán bộ chủ chốt

Trong năm có các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các bên liên quan như sau

	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
<b>UBND thành phố Hồ Chí Minh và cơ quan tài chính thuộc UBND thành phố Hồ Chí Minh</b>		
Nhận cấp vốn	77.121.427	-
Nộp lợi nhuận và các khoản phải nộp ngân sách	93.176.090.398	168.141.472.269

**Thành viên Hội đồng Thành viên và thành viên Ban Tổng giám đốc**

Thu nhập theo quy định về Quản lý tài chính áp dụng cho Đơn vị do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và Quy chế của Tổng Công ty

Tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán, số dư công nợ của Tổng Công ty với các bên liên quan như sau:

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>UBND thành phố Hồ Chí Minh và cơ quan tài chính thuộc UBND thành phố Hồ Chí Minh</b>		
Vốn đầu tư	2.460.129.266.560	2.460.052.145.133
Nộp lợi nhuận và các khoản phải nộp ngân sách	(88.204.010.530)	(1.392.769.620)

**3. Quản lý rủi ro tài chính**

**Tổng quan**

Hoạt động của Tổng Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

**- Phải thu khách hàng**

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng và quy chế Quản lý nợ với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng và quy chế quản lý nợ này.



**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo để có biện pháp ngăn ngừa rủi ro tín dụng một cách hiệu quả.

**Tiền gửi ngân hàng**

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán liên tục và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>01/01/2017</b>				
Vay và nợ	99.764.104.598		33.326.839.622	133.090.944.220
Phải trả người bán	108.892.338.160			108.892.338.160
Chi phí phải trả	322.173.301			322.173.301
Các khoản phải trả khác	43.859.596.810			43.859.596.810
<b>Cộng</b>	<b>252.838.212.869</b>	<b>-</b>	<b>33.326.839.622</b>	<b>286.165.052.491</b>
<b>31/12/2017</b>				
Vay và nợ	180.456.006.448		15.321.651.622	195.777.658.070
Phải trả người bán	114.743.273.297			114.743.273.297
Chi phí phải trả	314.039.822			314.039.822
Các khoản phải trả khác	151.220.772.495			151.220.772.495
<b>Cộng</b>	<b>446.734.092.062</b>	<b>-</b>	<b>15.321.651.622</b>	<b>462.055.743.684</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu

**- Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tổng Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

**- Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tổng Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể do nợ vay thuần có giá trị nhỏ.

**- Rủi ro về giá chứng khoán**

Các chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị trong tương lai của chứng khoán đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

**- Rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu**

Tổng Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty

**Tài sản tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.811.429.772	425.091.037.439	270.811.429.772	425.091.037.439
Tiền gửi có kỳ hạn	11.000.000.000	-	11.000.000.000,00	-
Phải thu khách hàng	479.712.819.785	284.515.782.649	479.712.819.785	284.515.782.649
Phải thu khác	479.732.029.785	158.878.108.336	479.732.029.785	158.878.108.336
<b>Cộng</b>	<b>1.241.256.279.342</b>	<b>868.484.928.424</b>	<b>1.241.256.279.342</b>	<b>868.484.928.424</b>



**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
Các khoản vay và nợ	195.777.658.070	133.090.944.220	195.777.658.070	133.090.944.220
Phải trả người bán	114.743.273.297	108.892.338.160	114.743.273.297	108.892.338.160
Các khoản phải trả khác	441.652.409.136	466.731.480.802	441.652.409.136	466.731.480.802
<b>Cộng</b>	<b>752.173.340.503</b>	<b>708.714.763.182</b>	<b>752.173.340.503</b>	<b>708.714.763.182</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoài trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu được Tổng Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, khả năng trả nợ của từng khách hàng cũng như tính chất rủi ro của dự án tài trợ. Tại ngày 31/12/2017, Tổng Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác rìa giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**4. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2018

  
 Đỗ Văn Ngà  
 Kế toán trưởng

  
 Chu Tiến Dũng  
 Tổng Giám đốc